

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	-7.4%	-17.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.36
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

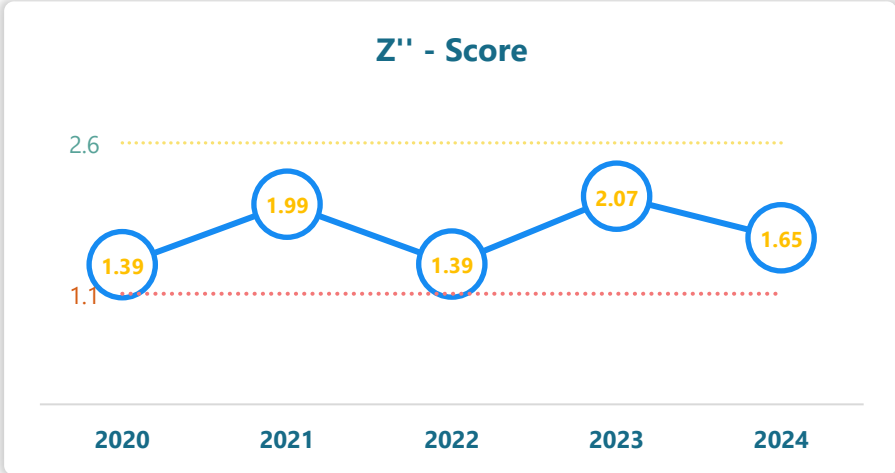
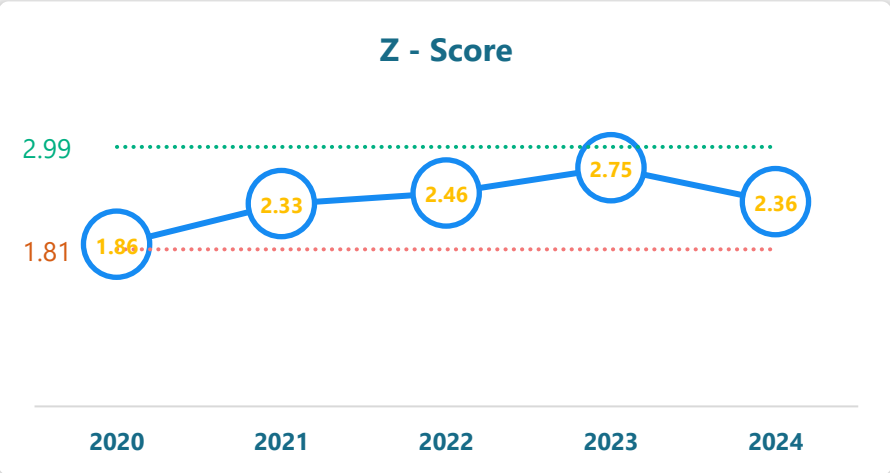
Hệ số nguy cơ phá sản	1.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
6,932		▼ 1,029
tỷ VNĐ		▼ 12.9%

LN sau thuế	2024	YoY
43.2		▼ 58.8
tỷ VNĐ		▼ 57.6%

ROE	2024	+/- YoY
3.4%		▼ 4.6%

ROA	2024	+/- YoY
1.0%		▼ 1.3%



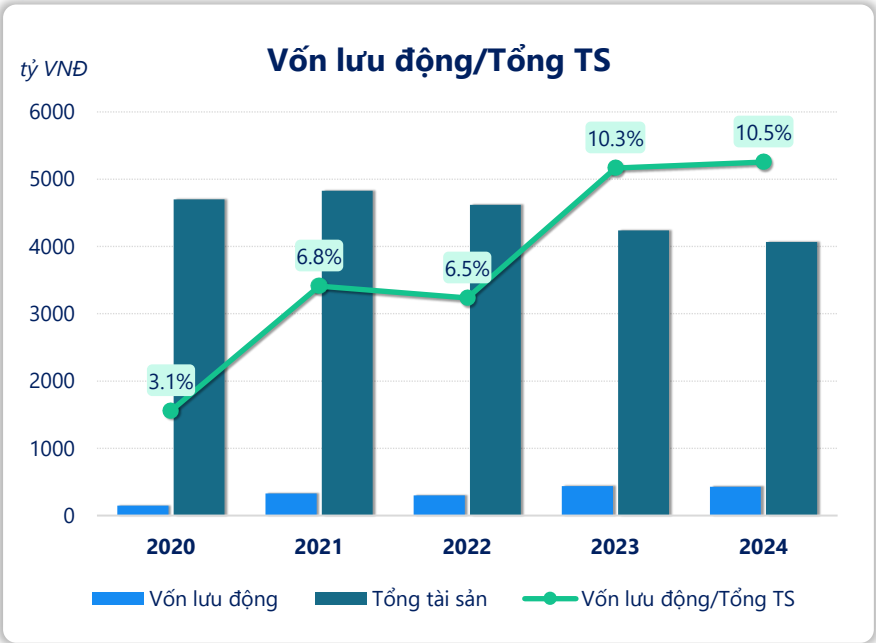
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.36** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **PLC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PLC** năm **2024** đạt **1.65**, thấp hơn so với năm 2023 (2.07). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PLC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **6,932** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.6%** chỉ còn **43.17** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.37%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

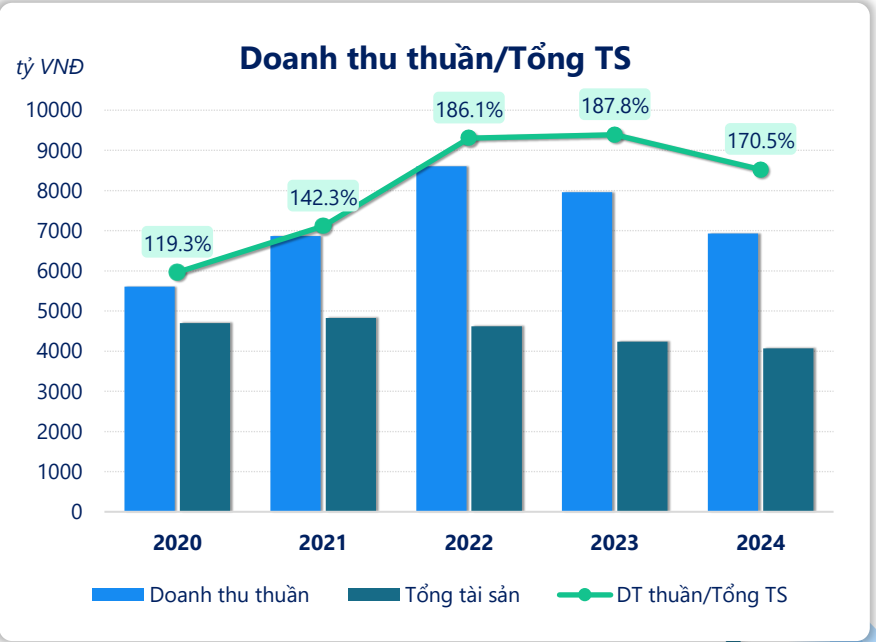
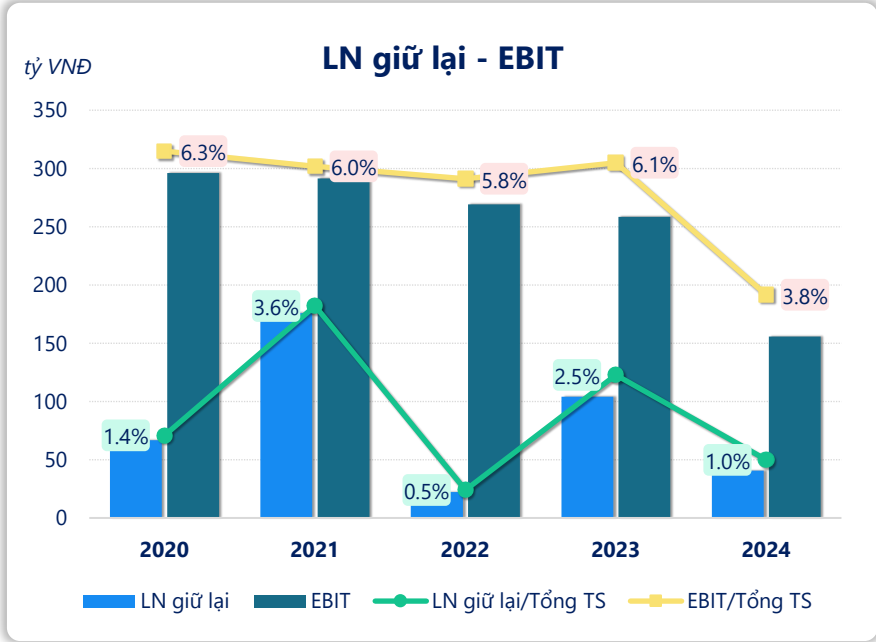
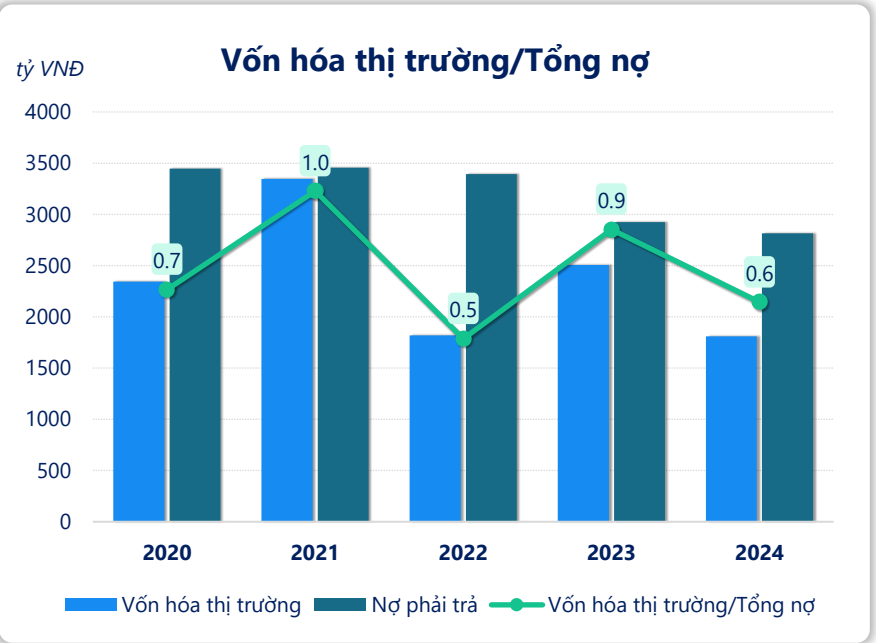
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,065	4,239	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	3,225	3,356	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	301	288	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	644	407	58.1%
Phải thu ngắn hạn	1,207	1,231	-2.0%
Hàng tồn kho	1,040	1,373	-24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.7	56.9	-40.8%
Tài sản dài hạn	840	883	-4.9%
Phải thu dài hạn	5.14	5.17	-0.6%
Tài sản cố định	642	706	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	16.2	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	183	156	17.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,816	2,926	-3.8%
Nợ ngắn hạn	2,798	2,918	-4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,719	1,365	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	934	1,411	-33.8%
Nợ dài hạn	17.8	7.68	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,250	1,313	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,250	1,313	-4.9%
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,608	6,868	8,601	7,961	6,932
Giá vốn hàng bán	4,657	5,933	7,510	6,990	6,109
Lợi nhuận gộp	952	935	1,091	971	823
Doanh thu HĐTC	78.0	95.2	93.8	76.2	55.7
Chi phí TC	118	80.0	223	156	131
Chi phí lãi vay	106	70.7	84.8	117	85.6
LN trong công ty LKLD	0.11	-8.50	-21.4	-1.70	0
Chi phí bán hàng	528	542	610	590	572
Chi phí QLDN	204	187	143	160	111
LN thuần từ HĐKD	179	212	188	140	65.1
Lợi nhuận khác	10.6	8.64	-3.40	0.91	5.12
LN trước thuế	190	221	184	141	70.2
Lợi nhuận sau thuế	148	174	117	102	43.2
LNST của CĐ cty mẹ	148	174	117	102	43.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	327	-376	414	-0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-202	-239	491	-219	-243
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.25	-410	59.9	-462	257
Tiền đầu kỳ	417	699	376	550	288
Lưu chuyển tiền thuần	284	-322	175	-267	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.08	-1.01	-0.47	4.83	0
Tiền cuối kỳ	699	376	550	288	301